

DỰ THẢO lần 2

ĐỀ ÁN

**Giá dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt
trên địa bàn tỉnh An Giang**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /12/2019
của UBND tỉnh An Giang)*

PHẦN MỞ ĐẦU

I. SỰ CẦN THIẾT XÂY DỰNG ĐỀ ÁN.

Thực hiện chủ trương phát triển kinh tế - xã hội của Đảng và Nhà nước, dưới sự lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành của Tỉnh ủy - HĐND tỉnh - UBND tỉnh, kinh tế của tỉnh An Giang đã có những chuyển biến tích cực, đời sống của nhân dân ngày một cải thiện và nâng lên đáng kể. Bên cạnh những lợi ích về kinh tế đem lại, môi trường đang phải đối mặt với tình trạng ô nhiễm do rác thải sinh hoạt không được thu gom, xử lý gây ra. Rác thải sinh hoạt phát sinh ngày càng tăng, trong khi công tác phân loại, thu gom, vận chuyển, xử lý còn hạn chế, chưa đáp ứng được yêu cầu, tình trạng xả rác thải không đúng nơi quy định tại các khu vực công cộng vẫn còn diễn ra khá phổ biến, gây ô nhiễm môi trường.

Để giải quyết vấn đề này, UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 3949/QĐ-UBND ngày 28/12/2017 của UBND tỉnh An Giang về việc phê duyệt đề án Điều chỉnh Quy hoạch quản lý chất thải rắn tỉnh An Giang đến năm 2030, định hướng đến năm 2050; và Kế hoạch số 382/KH-UBND ngày 28/6/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang thực hiện Quy hoạch quản lý chất thải rắn tỉnh An Giang đến năm 2030, định hướng đến năm 2050.

Quá trình đô thị hóa cùng với sự gia tăng về dân số, sự phát triển kinh tế xã hội, đời sống nhân dân ngày càng được nâng cao thì lượng rác thải phát sinh ngày càng nhiều, áp lực lên môi trường sống ngày càng cao. Do đó, việc chi trả cho việc thu gom, vận chuyển xử lý rác thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh ngày càng tăng cao gây áp lực rất lớn đến ngân sách nhà nước. Hiện nay, giá dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt được thu dựa trên mức phí vệ sinh trước đây cho từng hộ gia đình, mức thu này không đủ để chi trả cho đơn vị thu gom vận chuyển và phải được bù bằng ngân sách nhà

nước. Đối với chi phí xử lý rác thải sinh hoạt, hiện nay ngân sách nhà nước phải chi trả hoàn toàn và chưa thực hiện thu từ người xả thải.

Theo Quyết định 94/2016/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2016 của UBND tỉnh ban hành Quy định giá dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh An Giang thì mức thu giá dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt được áp dụng như sau:

Số TT	Đối tượng thu	Đơn vị tính	Mức giá (đã bao gồm thuế giá trị gia tăng)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Hộ gia đình: - Thuộc phường, thị trấn - Thuộc xã	đồng/hộ/tháng	20.000 15.000
2	Cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp (bao gồm nhà Văn hóa, Trung tâm Thể dục thể thao, Trung tâm Y tế); Văn phòng các Công ty, xí nghiệp, doanh nghiệp; các hộ kinh doanh buôn bán nhỏ, bè cá	đồng/đơn vị/tháng	100.000
3	Trường học, nhà trẻ trong thời gian thực học (không có căn tin)		
4	Trường học, nhà trẻ trong thời gian thực học (có căn tin)		
5	Cửa hàng, nhà hàng, khách sạn, nhà trọ		
6	Nhà máy, bệnh viện, cơ sở y tế, cơ sở sản xuất, chợ, bến tàu, bến xe, khu vui chơi giải trí	đồng/m ³ rác	160.000
7	Vựa cá, vựa trái cây		
8	Các công trình xây dựng		

Với mức thu như trên, nguồn thu không đủ chi trả cho dịch vụ thu gom, vận chuyển chất thải sinh hoạt và ngân sách nhà nước phải cấp bù bổ sung để đảm bảo công tác thu gom và vận chuyển. Mặt khác, công tác xử lý chất thải rắn sinh hoạt hiện nay chưa tổ chức thu giá dịch vụ từ người xả thải, ngân sách tỉnh phải bố trí để chi trả cho các hoạt động xử lý chất thải rắn sinh hoạt tại các bãi chôn lấp trên địa bàn tỉnh.

Để đảm bảo nguyên tắc tính đúng, tính đủ chi phí cho dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải thì việc ban hành Đề án giá dịch vụ thu gom, vận chuyển xử lý rác thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh là hết sức cần thiết. Việc quy định mức thu, chế độ

quản lý, nhằm tạo nguồn kinh phí cho công tác thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải sinh hoạt, giảm bớt gánh nặng cho ngân sách nhà nước. Do đó, UBND tỉnh tổ chức xây dựng “**Đề án Giá dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh**”, thiết lập lộ trình thu đúng, thu đủ giá dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải sinh hoạt; đảm bảo nguyên tắc **người gây ô nhiễm phải trả tiền** cho các hoạt động xử lý môi trường do mình gây ra.

II. CĂN CỨ PHÁP LÝ XÂY DỰNG ĐỀ ÁN.

- Luật Đấu thầu ngày 26/11/2013;
- Luật Xây dựng ngày 18/6/2014;
- Luật Bảo vệ Môi trường ngày 23/6/2014;
- Luật Giá ngày 20/05/2012;
- Luật Phí và Lệ phí ngày 25/11/2015;
- Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30/5/2008 của Chính phủ về chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường; Nghị định số 59/2014/NĐ-CP ngày 16/6/2014 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều số 69/2008/NĐ-CP ngày 30/5/2008 của Chính phủ.
- Nghị định số 19/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường;
- Nghị định số 30/2015/NĐ-CP ngày 17/3/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đấu thầu về lựa chọn nhà đầu tư;
- Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;
- Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu;
- Nghị định 63/2018/NĐ-CP ngày 04/5/2018 của Chính phủ về đầu tư theo hình thức đối tác công tư;
- Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;
- Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường;

- Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá; Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ;

- Quyết định số 491/QĐ-TTg ngày 07/5/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh Chiến lược quốc gia về quản lý tổng hợp chất thải rắn đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 3949/QĐ-UBND ngày 28/12/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc phê duyệt đề án Điều chỉnh Quy hoạch quản lý chất thải rắn tỉnh An Giang đến năm 2030, định hướng đến năm 2050;

- Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá; Thông tư số 233/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 56/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

- Thông tư số 07/2017/TT-BXD ngày 15/5/2017 của Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp định giá dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt;

- Thông tư số 14/2017/TT-BXD ngày 28/12/2017 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí dịch vụ công ích đô thị;

- Quyết định số 2674/QĐ-UBND ngày 08/9/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang công bố đơn giá dịch vụ công ích đô thị;

- Quyết định số 94/2016/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2016 của UBND tỉnh ban hành Quy định giá dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh An Giang;

- Kế hoạch số 382/KH-UBND ngày 28/6/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang thực hiện Quy hoạch quản lý chất thải rắn tỉnh An Giang đến năm 2030, định hướng đến năm 2050;

- Văn bản số 1524/UBND-KTTH ngày 31/8/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về nguồn vốn thực hiện dự án xử lý chất thải rắn trên địa bàn tỉnh;

- Chương trình công tác năm 2019 số 38/CTr-UBND ngày 24/01/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang;

III. PHẠM VI ĐỀ ÁN.

1. Phạm vi điều chỉnh:

Quy định khung giá chung và lộ trình thực hiện thu giá dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt và xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh An Giang.

2. Đối tượng áp dụng:

2.1. Đơn vị cung ứng dịch vụ:

Các cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ hoặc trúng thầu thực hiện việc thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt và xử lý chất thải rắn sinh hoạt.

2.2. Đối tượng sử dụng dịch vụ:

- a) Hộ gia đình, cá nhân đang sinh sống trên địa bàn tỉnh An Giang.
- b) Tổ chức, cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh dịch vụ trên địa bàn tỉnh An Giang.
- c) Các địa điểm công cộng có phát thải rác do các tổ chức, cơ quan, lực lượng vũ trang, doanh nghiệp quản lý.

2.3. Đối tượng không thu tiền dịch vụ: các hộ gia đình được cấp sổ hộ nghèo.

Phần thứ nhất
PHƯƠNG ÁN GIÁ THU GOM, VẬN CHUYỂN VÀ XỬ LÝ
RÁC THẢI SINH HOẠT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

Các đối tượng sử dụng dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt phải chi trả tiền để các đơn vị cung ứng dịch vụ thực hiện dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh; gồm:

- *Chi phí thu gom, vận chuyển*: là chi phí phải trả để thực hiện công tác thu gom rác sinh hoạt từ thùng lấy rác, lấy rác từ các hộ dân và các nơi khác vận chuyển đến địa điểm đổ rác;

- *Chi phí xử lý*: là chi phí phải trả cho các đơn vị để thực hiện công tác xử lý chất thải rắn.

Chi phí thực hiện duy trì vệ sinh đường phố, vỉa hè, dải phân cách,...; và chi phí tổ chức thực hiện thu được chi trả từ nguồn ngân sách cân đối của cấp huyện, xã.

Định mức phát thải áp dụng tính toán giá thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn như sau:

- Thành phố Long Xuyên và thành phố Châu Đốc: 1,0 kg/người.ngày;
- Thị xã Tân Châu: 0,8 kg/người.ngày;
- Các thị trấn thuộc huyện: 0,8 kg/người.ngày;
- Các xã thuộc huyện: 0,45 kg/người.ngày.

(Căn cứ Quy chuẩn Xây dựng Việt Nam QCVN 01:2008/BXD; Tham khảo thêm Báo cáo Đánh giá công tác quản lý chất thải rắn sinh hoạt và chất thải công nghiệp nguy hại: các phương án và hành động – Ngân hàng Thế giới [2018], và Tài liệu hướng dẫn về quản lý chất thải – JICA [2016])

I. PHƯƠNG ÁN GIÁ THU GOM, VẬN CHUYỂN CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT (đính kèm phụ lục 1)

Hiện trạng và định hướng thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải sinh hoạt được đánh giá và thực hiện theo Đề án thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh.

1) Phân vùng thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt:

a) *Giai đoạn 2020 – 2021:*

- Khu xử lý rác thải Bình Hòa huyện Châu Thành: tiếp nhận và xử lý rác thải sinh hoạt cho phân vùng thành phố Long Xuyên, huyện Châu Thành, và một phần huyện Châu Phú; Phương pháp xử lý: chôn lấp hợp vệ sinh;
- Khu xử lý rác thải Kênh 10 thành phố Châu Đốc: tiếp nhận và xử lý rác thải sinh hoạt cho phân vùng thành phố Châu Đốc, huyện An Phú, và một phần huyện Châu Phú; Phương pháp xử lý: chôn lấp hợp vệ sinh;
- Khu xử lý rác thải Phú Thạnh huyện Phú Tân: tiếp nhận và xử lý rác thải sinh hoạt cho phân vùng thị xã Tân Châu và huyện Phú Tân; Phương pháp xử lý: chôn lấp hợp vệ sinh;
- Nhà máy xử lý chất thải rắn huyện Thoại Sơn: tiếp nhận và xử lý rác thải sinh hoạt cho phân vùng huyện Thoại Sơn; Phương pháp xử lý: đốt tiêu hủy;
- Nhà máy xử lý chất thải rắn huyện Chợ Mới: khi xây dựng hoàn thành (khoảng giữa năm 2020) tiếp nhận và xử lý rác thải sinh hoạt cho phân vùng huyện Chợ Mới; Phương pháp xử lý: đốt tiêu hủy;
- Lò đốt rác xã Vĩnh Gia: tiếp nhận và xử lý rác thải sinh hoạt cho phân vùng xã Vĩnh Gia huyện Tri Tôn và khu vực cửa khẩu Vĩnh Gia. Phương pháp xử lý: đốt tiêu hủy;
- Các bãi rác còn lại vận hành tiếp nhận rác thải sinh hoạt theo lộ trình đóng cửa các bãi rác ô nhiễm trên địa bàn tỉnh (theo Đề án thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh).

b) Giai đoạn từ sau năm 2021:

- Khu xử lý rác thải Bình Hòa huyện Châu Thành: tiếp nhận và xử lý rác thải sinh hoạt cho phân vùng thành phố Long Xuyên, huyện Châu Thành, và một phần huyện Châu Phú, huyện Tri Tôn; Phương pháp xử lý: đốt tiêu hủy;
- Khu xử lý rác thải Kênh 10 thành phố Châu Đốc: tiếp nhận và xử lý rác thải sinh hoạt cho phân vùng thành phố Châu Đốc, huyện An Phú, huyện Tịnh Biên và một phần huyện Châu Phú; Phương pháp xử lý: đốt tiêu hủy;
- Khu xử lý rác thải Phú Thạnh huyện Phú Tân: tiếp nhận và xử lý rác thải sinh hoạt cho phân vùng thị xã Tân Châu và huyện Phú Tân; Phương pháp xử lý: đốt tiêu hủy;
- Nhà máy xử lý chất thải rắn huyện Thoại Sơn: tiếp nhận và xử lý rác thải sinh hoạt cho phân vùng huyện Thoại Sơn; Phương pháp xử lý: đốt tiêu hủy;

- Nhà máy xử lý chất thải rắn huyện Chợ Mới: tiếp nhận và xử lý rác thải sinh hoạt cho phân vùng huyện Chợ Mới; Phương pháp xử lý: đốt tiêu huỷ;
- Lò đốt rác xã Vĩnh Gia: tiếp nhận và xử lý rác thải sinh hoạt cho phân vùng cho phân vùng xã Vĩnh Gia huyện Tri Tôn và khu vực cửa khẩu Vĩnh Gia; Phương pháp xử lý: đốt tiêu huỷ.

2) Cự ly vận chuyển làm cơ sở tính giá dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt:

Bảng 1.

STT	Địa phương/Khu vực	Cự ly vận chuyển trung bình (km)	Ghi chú
1	Long Xuyên	15	Vận chuyển về Bình Hòa
2	Châu Thành	10	Vận chuyển về Bình Hòa
3	Châu Phú 1 (phía nam)	20	Vận chuyển về Bình Hòa
4	Châu Phú 2 (phía bắc)	20	Vận chuyển về Kênh 10
5	Tri Tôn 1 (phía đông)	30	Vận chuyển về Bình Hòa
6	Tri Tôn 2 (phía tây)	10	Vận chuyển về Vĩnh Gia
7	Châu Đốc	10	Vận chuyển về Kênh 10
8	An Phú	30	Vận chuyển về Kênh 10
9	Tịnh Biên	30	Vận chuyển về Kênh 10
10	Tân Châu	30	Vận chuyển về Phú Thạnh
11	Phú Tân	15	Vận chuyển về Phú Thạnh
12	Thoại Sơn	15	Vận chuyển về Núi Sập
13	Chợ Mới	20	Vận chuyển về Mỹ Lương

3. Chi tiết giá dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt theo từng địa phương: Giá dịch vụ thu gom, vận chuyển được áp dụng Quyết định 2674/QĐ-UBND ngày 08/9/2017 của UBND tỉnh công bố Bộ đơn giá dịch vụ công ích đô thị. Mã hiệu công tác MT2.02.00 Công tác thu gom rác thải sinh hoạt từ thùng lấy rác, lấy rác từ hộ dân và các nơi khác vận chuyển đến địa điểm đổ rác.

Bảng 2a – Giá dịch vụ thu gom vận chuyển áp dụng cho hộ gia đình cá nhân

STT	Địa phương/ Khu vực	Giá dịch vụ (đồng/tấn rác)	Giá dịch vụ (đồng/người.tháng)	
			Đô thị	Nông thôn
1	Long Xuyên	244.757	7.343	-
2	Châu Thành	230.577	5.534	3.113
3	Châu Phú	242.290	9.086	3.271
4	Tri Tôn (phía đông)	277.533	10.407	3.747
	Tri Tôn (phía tây)	217.400	-	2.935
5	Châu Đốc	244.757	7.343	-
6	An Phú	277.533	10.407	3.747
7	Tịnh Biên	277.533	10.407	3.747
8	Tân Châu	294.417	11.041	-
9	Phú Tân	217.400	8.152	2.935
10	Thoại Sơn	230.577	8.647	3.113
11	Chợ Mới	228.439	8.566	3.084

Tính toán giá dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt theo từng địa phương cụ thể theo Phụ lục 1 bao gồm các bảng tính PL1 đến PL11.2.

Bảng 2b – Giá dịch vụ thu gom vận chuyển áp dụng cho các tổ chức, cơ quan đơn vị, doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh dịch vụ, các địa điểm công cộng có phát thải

STT	Địa phương/ Khu vực	Giá dịch vụ (đồng/tấn rác)
1	Long Xuyên	244.757
2	Châu Thành	230.577
3	Châu Phú	242.290
4	Tri Tôn (phía đông)	277.533
	Tri Tôn (phía tây)	217.400
5	Châu Đốc	244.757
6	An Phú	277.533
7	Tịnh Biên	277.533
8	Tân Châu	294.417
9	Phú Tân	217.400
10	Thoại Sơn	230.577
11	Chợ Mới	228.439

II. PHƯƠNG ÁN GIÁ DỊCH VỤ XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT

1. Giai đoạn 2020 – 2021: ngân sách nhà nước tài trợ, không thu từ nhân dân.

2. Giai đoạn 2022 về sau:

- Giá xử lý tại các nhà máy Bình Hòa, Kênh 10, Phú Thạnh: 380.000 đồng/tấn; sử dụng công nghệ đốt.

- Giá xử lý tại các nhà máy Thoại Sơn, Chợ Mới, Vĩnh Gia: 400.000 đồng/tấn; sử dụng công nghệ đốt.

3. Giải quyết các vấn đề về giá dịch vụ xử lý:

- Giá xử lý chất thải rắn sinh hoạt có thể thay đổi do các yếu tố lạm phát và điều chỉnh chỉ số giá. Giá xử lý tại các nhà máy Bình Hòa, Kênh 10, Phú Thạnh sẽ được tính toán dựa vào kết quả trúng thầu lựa chọn nhà đầu tư và chi tiết giá dịch vụ của

hợp đồng dự án PPP ký kết giữa nhà đầu tư và các huyện, thành phố được UBND tỉnh ủy quyền.

- Giá xử lý tại các nhà máy Thoại Sơn, Chợ Mới, Vĩnh Gia sẽ được tính toán dựa vào phương án giá xử lý cụ thể của từng nhà máy xử lý được thẩm định, phê duyệt và chi tiết giá dịch vụ từ kết quả lựa chọn nhà thầu vận hành các nhà máy xử lý.

- Phần ngân sách nhà nước chi trả cho dịch vụ xử lý rác thải sinh hoạt của 3 dự án PPP được UBND tỉnh chấp thuận tại văn bản số 1524/UBND-KTTH ngày 31/8/2017 của UBND tỉnh về nguồn vốn thực hiện dự án xử lý chất thải rắn trên địa bàn tỉnh.

4. Chi tiết giá dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo từng địa phương:

Bảng 3a- Giá dịch vụ xử lý áp dụng cho hộ gia đình cá nhân

STT	Địa phương/ Khu vực	Giá dịch vụ (đồng/tấn rác)	Giá dịch vụ (đồng/người.tháng)	
			Đô thị	Nông thôn
1	Long Xuyên	380.000	11.400	-
2	Châu Thành	380.000	9.120	5.130
3	Châu Phú	380.000	9.120	5.130
4	Tri Tôn (phía đông)	380.000	9.120	5.130
	Tri Tôn (phía tây)	400.000	-	5.400
5	Châu Đốc	380.000	11.400	-
6	An Phú	380.000	9.120	5.130
7	Tịnh Biên	380.000	9.120	5.130
8	Tân Châu	380.000	9.120	-
9	Phú Tân	380.000	9.120	5.130
10	Thoại Sơn	400.000	9.600	5.400
11	Chợ Mới	400.000	9.600	5.400

Giá dịch vụ xử lý tính theo đồng/người.tháng = (Giá dịch vụ tính theo đồng/tấn) x (Định mức phát thải kg/người.ngày) x (30/1.000)

Bảng 3b- Giá dịch vụ xử lý áp dụng cho các tổ chức, cơ quan đơn vị, doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh dịch vụ, các địa điểm công cộng có phát thải

STT	Địa phương/ Khu vực	Giá dịch vụ (đồng/tấn rác)
1	Long Xuyên	380.000
2	Châu Thành	380.000
3	Châu Phú	380.000
4	Tri Tôn (phía đông)	380.000
	Tri Tôn (phía tây)	400.000
5	Châu Đốc	380.000
6	An Phú	380.000
7	Tịnh Biên	380.000
8	Tân Châu	380.000
9	Phú Tân	380.000
10	Thoại Sơn	400.000
11	Chợ Mới	400.000

III. TỔNG HỢP GIÁ DỊCH VỤ THU GOM VẬN CHUYỂN VÀ XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT

Bảng 4a- Tổng hợp Giá dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý áp dụng cho hộ gia đình cá nhân

STT	Địa phương/ Khu vực	Giá thu gom vận chuyển (đồng/tấn rác)	Giá xử lý (đồng/tấn rác)	Tổng cộng (đồng/người.tháng)	
				Đô thị	Nông thôn
1	Long Xuyên	244.757	380.000	18.743	-
2	Châu Thành	230.577	380.000	14.654	8.243
3	Châu Phú	242.290	380.000	18.206	8.401
4	Tri Tôn (phía đông)	277.533	380.000	19.527	8.877
	Tri Tôn (phía tây)	217.400	400.000	-	8.335
5	Châu Đốc	244.757	380.000	18.743	-
6	An Phú	277.533	380.000	19.527	8.877
7	Tịnh Biên	277.533	380.000	19.527	8.877
8	Tân Châu	294.417	380.000	20.161	-
9	Phú Tân	217.400	380.000	17.272	8.065
10	Thoại Sơn	230.577	400.000	18.247	8.513
11	Chợ Mới	228.439	400.000	18.166	8.484

Bảng 4b- Tổng hợp Giá dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý áp dụng cho các tổ chức, cơ quan đơn vị, doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh dịch vụ, các địa điểm công cộng có phát thải

STT	Địa phương/Khu vực	Giá dịch vụ thu gom vận chuyển	Giá dịch vụ xử lý	Tổng cộng
		(đồng/tấn rác)	(đồng/tấn rác)	(đồng/tấn rác)
1	Long Xuyên	244.757	380.000	624.757
2	Châu Thành	230.577	380.000	610.577
3	Châu Phú	242.290	380.000	622.290
4	Tri Tôn (phía đông)	277.533	380.000	657.533
	Tri Tôn (phía tây)	217.400	400.000	617.400
5	Châu Đốc	244.757	380.000	624.757
6	An Phú	277.533	380.000	657.533
7	Tịnh Biên	277.533	380.000	657.533
8	Tân Châu	294.417	380.000	674.417
9	Phú Tân	217.400	380.000	597.400
10	Thoại Sơn	230.577	400.000	630.577
11	Chợ Mới	228.439	400.000	628.439

Phần thứ hai

PHƯƠNG ÁN THU GIÁ DỊCH VỤ THU GOM, VẬN CHUYỂN VÀ XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT

I. MỤC TIÊU VÀ MỘT SỐ KỊCH BẢN GIÁ ĐỊNH.

1. Định hướng

Thiết lập lộ trình thu giá dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải từ người xả thải, đảm bảo đến năm 2030 ngân sách tỉnh không phải cấp bù để chi trả cho các hoạt động thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt. Từ năm 2030, toàn bộ chi phí dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải phải được thực hiện từ nguồn thu giá dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân xả thải ra môi trường. Cụ thể:

- Đối với chi phí chi trả cho dịch vụ thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt, từ nay đến 2025, ngân sách nhà nước cấp huyện và nguồn thu từ giá dịch vụ bố trí đảm bảo công tác thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt đến các cơ sở xử lý. Từ năm 2026, đảm bảo nguồn thu từ giá dịch vụ thu gom, vận chuyển đủ để chi trả cho công tác thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt đến các cơ sở xử lý.

- Đối với chi phí chi trả cho dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt, từ nay đến 2029, ngân sách tỉnh bố trí (*cấp bù bổ sung do nguồn thu không đủ chi trả*) đảm bảo công tác xử lý chất thải rắn sinh hoạt. Từ năm 2030, đảm bảo nguồn thu từ giá dịch vụ thu gom, vận chuyển đủ để chi trả cho công tác thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt đến các cơ sở xử lý.

Trong giai đoạn từ nay đến 2030, hàng năm, bố trí phân bổ kinh phí sự nghiệp môi trường để đảm bảo thực hiện nhiệm vụ theo nguyên tắc:

- Ngân sách cấp tỉnh bố trí chi trả cho chi phí xử lý rác thải sinh hoạt tại cơ sở xử lý rác thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh.

- Ngân sách cấp huyện và nguồn thu từ giá dịch vụ bố trí đảm bảo công tác thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt.

2. Mục tiêu

- **Mục tiêu đến năm 2030:** 100% tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh tại các đô thị loại I, II, III, IV; 90% tổng chất thải rắn tại các đô thị loại V và 60% tổng

lượng chất thải rắn sinh hoạt tại các điểm dân cư nông thôn được thu gom và xử lý đảm bảo môi trường.

- **Mục tiêu đến năm 2050:** 100% tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh tại các đô thị và 90% tổng lượng chất thải rắn tại các khu vực nông thôn được thu gom và xử lý đảm bảo môi trường.

3. Một số kịch bản giả định: (sau khi xin ý kiến các sở ngành, huyện thị thành phố và các thành phần có liên quan sẽ tổng hợp và lựa chọn 01 trường hợp duy nhất để trình phê duyệt và áp dụng)

a) Kịch bản PA1:

- **Giá dịch vụ thu gom vận chuyển rác thải sinh hoạt:** tiếp tục thực hiện theo Quyết định 94/2016/QĐ-UBND tỉnh An Giang đến hết năm 2021. Từ năm 2022 sẽ chuyển sang áp dụng phương thức thu mới theo khung giá tại Bảng 2a và 2b khoản 3 mục I Phần thứ nhất (theo đơn vị tính: *đồng/người.tháng* đối với đối tượng thu là Hộ gia đình; *đồng/tấn* đối với các đối tượng còn lại).

- **Giá dịch vụ xử lý rác thải sinh hoạt:** tiếp tục không thực hiện thu tiền xử lý chất thải rắn sinh hoạt từ nay đến hết năm 2021. Từ năm 2022 đến năm 2029 sẽ áp dụng phương thức thu theo khung giá tại Bảng 3a và 3b khoản 4 mục II Phần thứ nhất (theo đơn vị tính: *đồng/người.tháng* đối với đối tượng thu là Hộ gia đình; *đồng/tấn* đối với các đối tượng còn lại). Đối với Hộ gia đình thì mức thu năm 2022 bằng 50% khung giá tại Bảng 3a và lộ trình tăng tỷ lệ thu như sau: năm 2024 là 60%, năm 2026 là 80%, và năm 2028 là 100%. Đối với các đối tượng còn lại thì mức thu từ năm 2022 là 100% khung giá tại Bảng 3b.

b) Kịch bản PA2:

- **Giá dịch vụ thu gom vận chuyển rác thải sinh hoạt:** tiếp tục thực hiện theo Quyết định 94/2016/QĐ-UBND tỉnh An Giang đến hết năm 2021. Từ năm 2022 sẽ chuyển sang áp dụng phương thức thu mới theo khung giá tại Bảng 2a và 2b khoản 3 mục I Phần thứ nhất. Đối với Hộ gia đình thì mức thu năm 2022 bằng 75% khung giá tại Bảng 2a và lộ trình tăng tỷ lệ thu như sau: năm 2024 là 90%, và năm 2025 là 100%. Đối với các đối tượng còn lại thì mức thu từ năm 2022 là 100% khung giá tại Bảng 2b.

- **Giá dịch vụ xử lý rác thải sinh hoạt:** tiếp tục không thực hiện thu tiền xử lý chất thải rắn sinh hoạt từ nay đến hết năm 2021. Từ năm 2022 sẽ áp dụng phương thức thu theo khung giá tại Bảng 3a và 3b khoản 4 mục II Phần thứ nhất. Đối với Hộ gia đình thì mức thu năm 2022 bằng 50% khung giá tại Bảng 3a và lộ trình tăng tỷ lệ thu mỗi năm thêm 10% như sau: năm 2023 là 60%, năm 2024 là 70%, năm 2025 là 80%,

năm 2026 là 90%, và từ năm 2027 là 100%. Đối với các đối tượng còn lại thì mức thu từ năm 2022 là 100% khung giá tại Bảng 3b.

c) Kịch bản PA3:

- *Giá dịch vụ thu gom vận chuyển rác thải sinh hoạt:* tiếp tục thực hiện theo Quyết định 94/2016/QĐ-UBND tỉnh An Giang đến hết năm 2020. Từ năm 2021 sẽ chuyển sang áp dụng phương thức thu mới theo khung giá tại Bảng 2a và 2b khoản 3 mục I Phần thứ nhất (theo đơn vị tính: *đồng/người.tháng* đối với đối tượng thu là Hộ gia đình; *đồng/tấn* đối với các đối tượng còn lại).

- *Giá dịch vụ xử lý rác thải sinh hoạt:* tiếp tục không thực hiện thu tiền xử lý chất thải rắn sinh hoạt từ nay đến hết năm 2021. Từ năm 2022 sẽ áp dụng phương thức thu theo khung giá tại Bảng 3a và 3b khoản 4 mục II Phần thứ nhất (theo đơn vị tính: *đồng/người.tháng* đối với đối tượng thu là Hộ gia đình; *đồng/tấn* đối với các đối tượng còn lại). Đối với Hộ gia đình thì mức thu năm 2022 bằng 50% khung giá tại Bảng 3a và lộ trình tăng tỷ lệ thu mỗi năm thêm 10% như sau: năm 2023 là 60%, năm 2024 là 70%, năm 2025 là 80%, năm 2026 là 90%, và từ năm 2027 là 100%. Đối với các đối tượng còn lại thì mức thu từ năm 2022 là 100% khung giá tại Bảng 3b.

{Ghi chú bổ sung: Cả 3 phương án đều dự kiến lộ trình thu giá dịch vụ sớm hơn mục tiêu cụ thể đặt ra về thời gian ngân sách nhà nước không cấp bù chi phí, do ở những năm đầu áp dụng giá dịch vụ sẽ có tỷ lệ không đạt 100% và ngân sách vẫn phải cấp bù cho phần thiếu hụt này.}

II. LỘ TRÌNH THU VÀ PHƯƠNG ÁN THU GIÁ DỊCH VỤ THU GOM, VẬN CHUYỂN VÀ XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH

DỰ BÁO LƯỢNG RÁC THẢI SINH HOẠT PHÁT SINH TỪ CÁC HỘ GIA ĐÌNH CẦN THU GOM VẬN CHUYỂN ĐƯA VỀ CÁC NHÀ MÁY XỬ LÝ

Bảng 5

Năm		2020	2021	2022	2023	2024	2025	2026	2027	2028	2029	2030 và sau
1	Long Xuyên	190	190	190	195	195	200	200	205	205	200	220
2	Châu Thành	40	40	40	45	45	45	50	50	50	50	50
3	Châu Phú	55	60	65	65	70	70	75	75	80	80	85
4	Tri Tôn (phía đông)	30	35	35	35	35	40	40	40	40	40	45
	Tri Tôn (phía tây)	10	10	10	10	10	15	15	15	15	15	15
5	Châu Đốc	85	90	90	95	95	100	100	100	105	105	110
6	An Phú	40	40	40	45	45	50	50	50	50	50	55
7	Tịnh Biên	55	55	55	55	55	60	60	60	60	60	65
8	Tân Châu	60	60	60	60	60	65	65	65	65	65	70
9	Phú Tân	50	50	50	50	50	55	55	55	55	55	60
10	Thoại Sơn	45	45	45	45	45	50	50	50	50	50	55
11	Chợ Mới	90	90	90	95	95	100	100	100	100	100	110

1. Theo Kịch bản PA 1:

a) Mức thu giá dịch vụ thu gom vận chuyển của các địa phương theo lộ trình - PA 1

Bảng 6

Năm	2020	2021	2022	2023	2024	2025	2026	2027	2028	2029	2030 về sau
Mức thu DV thu gom	QĐ 94	QĐ 94	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%
										ĐVT: đồng/tấn	
1	Long Xuyên		244.757	244.757	244.757	244.757	244.757	244.757	244.757	244.757	244.757
2	Châu Thành		230.577	230.577	230.577	230.577	230.577	230.577	230.577	230.577	230.577
3	Châu Phú		242.290	242.290	242.290	242.290	242.290	242.290	242.290	242.290	242.290
4	Tri Tôn (phía đông)		277.533	277.533	277.533	277.533	277.533	277.533	277.533	277.533	277.533
	Tri Tôn (phía tây)		217.400	217.400	217.400	217.400	217.400	217.400	217.400	217.400	217.400
5	Châu Đốc		244.757	244.757	244.757	244.757	244.757	244.757	244.757	244.757	244.757
6	An Phú		277.533	277.533	277.533	277.533	277.533	277.533	277.533	277.533	277.533
7	Tịnh Biên		277.533	277.533	277.533	277.533	277.533	277.533	277.533	277.533	277.533
8	Tân Châu		294.417	294.417	294.417	294.417	294.417	294.417	294.417	294.417	294.417
9	Phú Tân		217.400	217.400	217.400	217.400	217.400	217.400	217.400	217.400	217.400
10	Thoại Sơn		230.577	230.577	230.577	230.577	230.577	230.577	230.577	230.577	230.577
11	Chợ Mới		228.439	228.439	228.439	228.439	228.439	228.439	228.439	228.439	228.439

b) Mức thu giá dịch vụ xử lý của các địa phương theo lộ trình -PA 1

Bảng 7

Năm	2020	2021	2022	2023	2024	2025	2026	2027	2028	2029	2030 về sau	
Mức thu DV xử lý	0%	0%	50%	50%	60%	60%	80%	80%	100%	100%	100%	
										ĐVT: đồng/tấn		
1	Long Xuyên			190.000	190.000	228.000	228.000	304.000	304.000	380.000	380.000	380.000
2	Châu Thành			190.000	190.000	228.000	228.000	304.000	304.000	380.000	380.000	380.000
3	Châu Phú			190.000	190.000	228.000	228.000	304.000	304.000	380.000	380.000	380.000
4	Tri Tôn (phía đông)			190.000	190.000	228.000	228.000	304.000	304.000	380.000	380.000	380.000
	Tri Tôn (phía tây)			200.000	200.000	240.000	240.000	320.000	320.000	400.000	400.000	400.000
5	Châu Đốc			190.000	190.000	228.000	228.000	304.000	304.000	380.000	380.000	380.000
6	An Phú			190.000	190.000	228.000	228.000	304.000	304.000	380.000	380.000	380.000
7	Tịnh Biên			190.000	190.000	228.000	228.000	304.000	304.000	380.000	380.000	380.000
8	Tân Châu			190.000	190.000	228.000	228.000	304.000	304.000	380.000	380.000	380.000
9	Phú Tân			190.000	190.000	228.000	228.000	304.000	304.000	380.000	380.000	380.000
10	Thoại Sơn			200.000	200.000	240.000	240.000	320.000	320.000	400.000	400.000	400.000
11	Chợ Mới			200.000	200.000	240.000	240.000	320.000	320.000	400.000	400.000	400.000

c) Tổng hợp mức bù giá dịch vụ thu gom vận chuyển và xử lý cho mỗi tấn rác phát sinh của các địa phương từ ngân sách theo lộ trình **-PA 1**

Bảng 8

Năm	2020	2021	2022	2023	2024	2025	2026	2027	2028	2029	2030 về sau	
Mức thu DV thu gom	QĐ 94	QĐ 94	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	
Mức thu DV xử lý	0%	0%	50%	50%	60%	60%	80%	80%	100%	100%	100%	
										ĐVT: đồng/tấn		
1	Long Xuyên		380.000	190.000	190.000	152.000	152.000	76.000	76.000	-	-	-
2	Châu Thành		380.000	190.000	190.000	152.000	152.000	76.000	76.000	-	-	-
3	Châu Phú		380.000	190.000	190.000	152.000	152.000	76.000	76.000	-	-	-
4	Tri Tôn (phía đông)		380.000	190.000	190.000	152.000	152.000	76.000	76.000	-	-	-
	Tri Tôn (phía tây)		400.000	200.000	200.000	160.000	160.000	80.000	80.000	-	-	-
5	Châu Đốc		380.000	190.000	190.000	152.000	152.000	76.000	76.000	-	-	-
6	An Phú		380.000	190.000	190.000	152.000	152.000	76.000	76.000	-	-	-
7	Tịnh Biên		380.000	190.000	190.000	152.000	152.000	76.000	76.000	-	-	-
8	Tân Châu		380.000	190.000	190.000	152.000	152.000	76.000	76.000	-	-	-
9	Phú Tân		380.000	190.000	190.000	152.000	152.000	76.000	76.000	-	-	-
10	Thoại Sơn		400.000	200.000	200.000	160.000	160.000	80.000	80.000	-	-	-
11	Chợ Mới		400.000	200.000	200.000	160.000	160.000	80.000	80.000	-	-	-

d) Tổng hợp kinh phí bù giá dịch vụ thu gom vận chuyển và xử lý hàng năm của các địa phương theo lộ trình -PA 1

Bảng 9

DVT: triệu đồng/năm

Năm	2020	2021	2022	2023	2024	2025	2026	2027	2028	2029	2030 về sau
1 Long Xuyên	-	26.353	13.177	13.523	10.819	11.068	5.534	5.680	-	-	-
2 Châu Thành	-	5.548	2.774	3.121	2.497	2.497	1.387	1.387	-	-	-
3 Châu Phú	-	8.322	4.508	4.508	3.884	3.884	2.081	2.081	-	-	-
4 Tri Tôn (phía đông)	-	4.855	2.427	2.427	1.942	2.219	1.110	1.110	-	-	-
Tri Tôn (phía tây)	-	1.460	730	730	584	876	438	438	-	-	-
5 Châu Đốc	-	12.483	6.242	6.588	5.271	5.548	2.774	2.774	-	-	-
6 An Phú	-	5.548	2.774	3.121	2.497	2.774	1.387	1.387	-	-	-
7 Tịnh Biên	-	7.629	3.814	3.814	3.051	3.329	1.664	1.664	-	-	-
8 Tân Châu	-	8.322	4.161	4.161	3.329	3.606	1.803	1.803	-	-	-
9 Phú Tân	-	6.935	3.468	3.468	2.774	3.051	1.526	1.526	-	-	-
10 Thoại Sơn	-	6.570	3.285	3.285	2.628	2.920	1.460	1.460	-	-	-
11 Chợ Mới	-	13.140	6.570	6.935	5.548	5.840	2.920	2.920	-	-	-
Tổng cộng	-	107.164	53.929	55.681	44.822	47.612	24.083	24.229		-	

Ghi chú: Nếu các nhà máy đốt rác giữa năm 2021 mới đi vào hoạt động thì kinh phí bù của năm 2021 là 53.929 triệu đồng.

2. Theo Kịch bản PA 2:

a) Mức thu giá dịch vụ thu gom vận chuyển của các địa phương theo lộ trình -
PA 2

Bảng 10

Năm	2020	2021	2022	2023	2024	2025	2026	2027	2028	2029	2030 về sau	
Mức thu DV thu gom	QĐ 94	QĐ 94	75%	75%	90%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	
											ĐVT: đồng/tấn	
1	Long Xuyên			183.568	183.568	220.282	244.757	244.757	244.757	244.757	244.757	244.757
2	Châu Thành			172.932	172.932	207.519	230.577	230.577	230.577	230.577	230.577	230.577
3	Châu Phú			181.718	181.718	218.061	242.290	242.290	242.290	242.290	242.290	242.290
4	Tri Tôn (phía đông)			208.150	208.150	249.780	277.533	277.533	277.533	277.533	277.533	277.533
	Tri Tôn (phía tây)			163.050	163.050	195.660	217.400	217.400	217.400	217.400	217.400	217.400
5	Châu Đốc			183.568	183.568	220.282	244.757	244.757	244.757	244.757	244.757	244.757
6	An Phú			208.150	208.150	249.780	277.533	277.533	277.533	277.533	277.533	277.533
7	Tịnh Biên			208.150	208.150	249.780	277.533	277.533	277.533	277.533	277.533	277.533
8	Tân Châu			220.813	220.813	264.976	294.417	294.417	294.417	294.417	294.417	294.417
9	Phú Tân			163.050	163.050	195.660	217.400	217.400	217.400	217.400	217.400	217.400
10	Thoại Sơn			172.932	172.932	207.519	230.577	230.577	230.577	230.577	230.577	230.577
11	Chợ Mới			171.329	171.329	205.595	228.439	228.439	228.439	228.439	228.439	228.439

b) Mức bù giá dịch vụ thu gom vận chuyển của các địa phương từ ngân sách theo lộ trình –PA 2

Bảng 11

Năm	2020	2021	2022	2023	2024	2025	2026	2027	2028	2029	2030 về sau
Mức thu DV thu gom	QĐ 94	QĐ 94	75%	75%	90%	100%	100%	100%	100%	100%	100%
										ĐVT: đồng/tấn	
1	Long Xuyên			61.189	61.189	24.476	-	-	-	-	-
2	Châu Thành			57.644	57.644	23.058	-	-	-	-	-
3	Châu Phú			60.573	60.573	24.229	-	-	-	-	-
4	Tri Tôn (phía đông)			69.383	69.383	27.753	-	-	-	-	-
	Tri Tôn (phía tây)			54.350	54.350	21.740	-	-	-	-	-
5	Châu Đốc			61.189	61.189	24.476	-	-	-	-	-
6	An Phú			69.383	69.383	27.753	-	-	-	-	-
7	Tịnh Biên			69.383	69.383	27.753	-	-	-	-	-
8	Tân Châu			73.604	73.604	29.442	-	-	-	-	-
9	Phú Tân			54.350	54.350	21.740	-	-	-	-	-
10	Thoại Sơn			57.644	57.644	23.058	-	-	-	-	-
11	Chợ Mới			57.110	57.110	22.844	-	-	-	-	-

c) Mức thu giá dịch vụ xử lý của các địa phương theo lộ trình -PA 2

Bảng 12

Năm	2020	2021	2022	2023	2024	2025	2026	2027	2028	2029	2030 về sau	
Mức thu DV xử lý	0%	0%	50%	60%	70%	80%	90%	100%	100%	100%	100%	
										ĐVT: đồng/tấn		
1	Long Xuyên			190.000	228.000	266.000	304.000	342.000	380.000	380.000	380.000	380.000
2	Châu Thành			190.000	228.000	266.000	304.000	342.000	380.000	380.000	380.000	380.000
3	Châu Phú			190.000	228.000	266.000	304.000	342.000	380.000	380.000	380.000	380.000
4	Tri Tôn (phía đông)			190.000	228.000	266.000	304.000	342.000	380.000	380.000	380.000	380.000
	Tri Tôn (phía tây)			200.000	240.000	280.000	320.000	360.000	400.000	400.000	400.000	400.000
5	Châu Đốc			190.000	228.000	266.000	304.000	342.000	380.000	380.000	380.000	380.000
6	An Phú			190.000	228.000	266.000	304.000	342.000	380.000	380.000	380.000	380.000
7	Tịnh Biên			190.000	228.000	266.000	304.000	342.000	380.000	380.000	380.000	380.000
8	Tân Châu			190.000	228.000	266.000	304.000	342.000	380.000	380.000	380.000	380.000
9	Phú Tân			190.000	228.000	266.000	304.000	342.000	380.000	380.000	380.000	380.000
10	Thoại Sơn			200.000	240.000	280.000	320.000	360.000	400.000	400.000	400.000	400.000
11	Chợ Mới			200.000	240.000	280.000	320.000	360.000	400.000	400.000	400.000	400.000

d) Mức bù giá dịch vụ xử lý của các địa phương từ ngân sách theo lộ trình – PA 2

Bảng 13

Năm	2020	2021	2022	2023	2024	2025	2026	2027	2028	2029	2030 về sau	
Mức thu DV xử lý	0%	0%	50%	60%	70%	80%	90%	100%	100%	100%	100%	
										ĐVT: đồng/tấn		
1	Long Xuyên		380.000	190.000	152.000	114.000	76.000	38.000	-	-	-	-
2	Châu Thành		380.000	190.000	152.000	114.000	76.000	38.000	-	-	-	-
3	Châu Phú		380.000	190.000	152.000	114.000	76.000	38.000	-	-	-	-
4	Tri Tôn (phía đông)		380.000	190.000	152.000	114.000	76.000	38.000	-	-	-	-
	Tri Tôn (phía tây)		400.000	200.000	160.000	120.000	80.000	40.000	-	-	-	-
5	Châu Đốc		380.000	190.000	152.000	114.000	76.000	38.000	-	-	-	-
6	An Phú		380.000	190.000	152.000	114.000	76.000	38.000	-	-	-	-
7	Tịnh Biên		380.000	190.000	152.000	114.000	76.000	38.000	-	-	-	-
8	Tân Châu		380.000	190.000	152.000	114.000	76.000	38.000	-	-	-	-
9	Phú Tân		380.000	190.000	152.000	114.000	76.000	38.000	-	-	-	-
10	Thoại Sơn		400.000	200.000	160.000	120.000	80.000	40.000	-	-	-	-
11	Chợ Mới		400.000	200.000	160.000	120.000	80.000	40.000	-	-	-	-

e) Tổng hợp mức bù giá dịch vụ thu gom vận chuyển và xử lý cho mỗi tấn rác phát sinh của các địa phương từ ngân sách theo lộ trình –PA 2

Bảng 14

Năm	2020	2021	2022	2023	2024	2025	2026	2027	2028	2029	2030 về sau
Mức thu DV thu gom	QĐ 94	QĐ 94	75%	75%	90%	100%	100%	100%	100%	100%	100%
Mức thu DV xử lý	0%	0%	50%	60%	70%	80%	90%	100%	100%	100%	100%
ĐVT: đồng/tấn											
1	Long Xuyên	380.000	190.000	152.000	114.000	76.000	38.000	-	-	-	-
2	Châu Thành	380.000	190.000	152.000	114.000	76.000	38.000	-	-	-	-
3	Châu Phú	380.000	190.000	152.000	114.000	76.000	38.000	-	-	-	-
4	Tri Tôn (phía đông)	380.000	190.000	152.000	114.000	76.000	38.000	-	-	-	-
	Tri Tôn (phía tây)	400.000	200.000	160.000	120.000	80.000	40.000	-	-	-	-
5	Châu Đốc	380.000	190.000	152.000	114.000	76.000	38.000	-	-	-	-
6	An Phú	380.000	190.000	152.000	114.000	76.000	38.000	-	-	-	-
7	Tịnh Biên	380.000	190.000	152.000	114.000	76.000	38.000	-	-	-	-
8	Tân Châu	380.000	190.000	152.000	114.000	76.000	38.000	-	-	-	-
9	Phú Tân	380.000	190.000	152.000	114.000	76.000	38.000	-	-	-	-
10	Thoại Sơn	400.000	200.000	160.000	120.000	80.000	40.000	-	-	-	-
11	Chợ Mới	400.000	200.000	160.000	120.000	80.000	40.000	-	-	-	-

g) Tổng hợp kinh phí bù giá dịch vụ thu gom vận chuyển và xử lý hàng năm của các địa phương theo lộ trình -PA 2

Bảng 15

DVT: triệu đồng/năm

Năm	2020	2021	2022	2023	2024	2025	2026	2027	2028	2029	2030 về sau
1 Long Xuyên	-	26.353	17.420	15.174	9.856	5.534	2.767		-	-	-
2 Châu Thành	-	5.548	3.616	3.443	2.251	1.248	694		-	-	-
3 Châu Phú	-	8.322	5.945	5.043	3.532	1.942	1.040		-	-	-
4 Tri Tôn (phía đông)	-	4.855	3.314	2.828	1.811	1.110	555		-	-	-
Tri Tôn (phía tây)	-	1.460	928	782	517	438	219		-	-	-
5 Châu Đốc	-	12.483	8.252	7.392	4.802	2.774	1.387		-	-	-
6 An Phú	-	5.548	3.787	3.636	2.328	1.387	694		-	-	-
7 Tịnh Biên	-	7.629	5.207	4.444	2.846	1.664	832		-	-	-
8 Tân Châu	-	8.322	5.773	4.941	3.141	1.803	902		-	-	-
9 Phú Tân	-	6.935	4.459	3.766	2.477	1.526	763		-	-	-
10 Thoại Sơn	-	6.570	4.232	3.575	2.350	1.460	730		-	-	-
11 Chợ Mới	-	13.140	8.446	7.528	4.953	2.920	1.460		-	-	-
Tổng cộng	-	107.164	71.378	62.554	40.864	23.806	12.042			-	

Ghi chú: Nếu các nhà máy đốt rác giữa năm 2021 mới đi vào hoạt động thì kinh phí bù của năm 2021 là 53.582 triệu đồng.

3. Theo Kịch bản PA 3:

a) Mức thu giá dịch vụ thu gom vận chuyển của các địa phương theo lộ trình - PA 3

Bảng 16

Năm	2020	2021	2022	2023	2024	2025	2026	2027	2028	2029	2030 về sau
Mức thu DV thu gom	QĐ 94	QĐ 94	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%
											ĐVT: đồng/tấn
1	Long Xuyên		244.757	244.757	244.757	244.757	244.757	244.757	244.757	244.757	244.757
2	Châu Thành		230.577	230.577	230.577	230.577	230.577	230.577	230.577	230.577	230.577
3	Châu Phú		242.290	242.290	242.290	242.290	242.290	242.290	242.290	242.290	242.290
4	Tri Tôn (phía đông)		277.533	277.533	277.533	277.533	277.533	277.533	277.533	277.533	277.533
	Tri Tôn (phía tây)		217.400	217.400	217.400	217.400	217.400	217.400	217.400	217.400	217.400
5	Châu Đốc		244.757	244.757	244.757	244.757	244.757	244.757	244.757	244.757	244.757
6	An Phú		277.533	277.533	277.533	277.533	277.533	277.533	277.533	277.533	277.533
7	Tịnh Biên		277.533	277.533	277.533	277.533	277.533	277.533	277.533	277.533	277.533
8	Tân Châu		294.417	294.417	294.417	294.417	294.417	294.417	294.417	294.417	294.417
9	Phú Tân		217.400	217.400	217.400	217.400	217.400	217.400	217.400	217.400	217.400
10	Thoại Sơn		230.577	230.577	230.577	230.577	230.577	230.577	230.577	230.577	230.577
11	Chợ Mới		228.439	228.439	228.439	228.439	228.439	228.439	228.439	228.439	228.439

b) Mức thu giá dịch vụ xử lý của các địa phương theo lộ trình -PA 3

Bảng 17

Năm	2020	2021	2022	2023	2024	2025	2026	2027	2028	2029	2030 về sau	
Mức thu DV thu gom	QĐ 94	QĐ 94	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	
											ĐVT: đồng/tấn	
1	Long Xuyên			190.000	228.000	266.000	304.000	342.000	380.000	380.000	380.000	380.000
2	Châu Thành			190.000	228.000	266.000	304.000	342.000	380.000	380.000	380.000	380.000
3	Châu Phú			190.000	228.000	266.000	304.000	342.000	380.000	380.000	380.000	380.000
4	Tri Tôn (phía đông)			190.000	228.000	266.000	304.000	342.000	380.000	380.000	380.000	380.000
	Tri Tôn (phía tây)			200.000	240.000	280.000	320.000	360.000	400.000	400.000	400.000	400.000
5	Châu Đốc			190.000	228.000	266.000	304.000	342.000	380.000	380.000	380.000	380.000
6	An Phú			190.000	228.000	266.000	304.000	342.000	380.000	380.000	380.000	380.000
7	Tịnh Biên			190.000	228.000	266.000	304.000	342.000	380.000	380.000	380.000	380.000
8	Tân Châu			190.000	228.000	266.000	304.000	342.000	380.000	380.000	380.000	380.000
9	Phú Tân			190.000	228.000	266.000	304.000	342.000	380.000	380.000	380.000	380.000
10	Thoại Sơn			200.000	240.000	280.000	320.000	360.000	400.000	400.000	400.000	400.000
11	Chợ Mới			200.000	240.000	280.000	320.000	360.000	400.000	400.000	400.000	400.000

c) Tổng hợp mức bù giá dịch vụ thu gom vận chuyển và xử lý cho mỗi tấn rác phát sinh của các địa phương từ ngân sách theo lộ trình **-PA 3**

Bảng 18

Năm	2020	2021	2022	2023	2024	2025	2026	2027	2028	2029	2030 về sau	
Mức thu DV thu gom	QĐ 94	QĐ 94	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	
Mức thu DV xử lý	0%	0%	50%	60%	70%	80%	90%	100%	100%	100%	100%	
ĐVT: đồng/tấn												
1	Long Xuyên		380.000	190.000	152.000	114.000	76.000	38.000	-	-	-	-
2	Châu Thành		380.000	190.000	152.000	114.000	76.000	38.000	-	-	-	-
3	Châu Phú		380.000	190.000	152.000	114.000	76.000	38.000	-	-	-	-
4	Tri Tôn (phía đông)		380.000	190.000	152.000	114.000	76.000	38.000	-	-	-	-
	Tri Tôn (phía tây)		400.000	200.000	160.000	120.000	80.000	40.000	-	-	-	-
5	Châu Đốc		380.000	190.000	152.000	114.000	76.000	38.000	-	-	-	-
6	An Phú		380.000	190.000	152.000	114.000	76.000	38.000	-	-	-	-
7	Tịnh Biên		380.000	190.000	152.000	114.000	76.000	38.000	-	-	-	-
8	Tân Châu		380.000	190.000	152.000	114.000	76.000	38.000	-	-	-	-
9	Phú Tân		380.000	190.000	152.000	114.000	76.000	38.000	-	-	-	-
10	Thoại Sơn		400.000	200.000	160.000	120.000	80.000	40.000	-	-	-	-
11	Chợ Mới		400.000	200.000	160.000	120.000	80.000	40.000	-	-	-	-

d) Tổng hợp kinh phí bù giá dịch vụ thu gom vận chuyển và xử lý hàng năm của các địa phương theo lộ trình -PA 3

Bảng 19

DVT: triệu đồng/năm

Năm	2020	2021	2022	2023	2024	2025	2026	2027	2028	2029	2030 về sau
1 Long Xuyên	-	26.353	13.177	10.819	8.114	5.534	2.767	-	-	-	-
2 Châu Thành	-	5.548	2.774	2.497	1.872	1.248	694	-	-	-	-
3 Châu Phú	-	8.322	4.508	3.606	2.913	1.942	1.040	-	-	-	-
4 Tri Tôn (phía đông)	-	4.855	2.427	1.942	1.456	1.110	555	-	-	-	-
Tri Tôn (phía tây)	-	1.460	730	584	438	438	219	-	-	-	-
5 Châu Đốc	-	12.483	6.242	5.271	3.953	2.774	1.387	-	-	-	-
6 An Phú	-	5.548	2.774	2.497	1.872	1.387	694	-	-	-	-
7 Tịnh Biên	-	7.629	3.814	3.051	2.289	1.664	832	-	-	-	-
8 Tân Châu	-	8.322	4.161	3.329	2.497	1.803	902	-	-	-	-
9 Phú Tân	-	6.935	3.468	2.774	2.081	1.526	763	-	-	-	-
10 Thoại Sơn	-	6.570	3.285	2.628	1.971	1.460	730	-	-	-	-
11 Chợ Mới	-	13.140	6.570	5.548	4.161	2.920	1.460	-	-	-	-
Tổng cộng	-	107.164	53.929	44.545	33.617	23.806	12.042	-	-	-	-

Ghi chú: Nếu các nhà máy đốt rác giữa năm 2021 mới đi vào hoạt động thì kinh phí bù của năm 2021 là 53.582 triệu đồng.

NHẬN XÉT VỀ 3 KỊCH BẢN ĐÃ TÍNH TOÁN

(dùng để gợi ý để các đơn vị nghiên cứu góp ý lựa chọn PA tối ưu)

- Trong 3 phương án nêu trên thì Kịch bản PA3 có mức bù ngân sách là thấp nhất, từ 2021-2026 kinh phí cấp bù để chi trả cho dịch vụ thu gom vận chuyển và xử lý là 275,1 tỷ đồng. Kịch bản PA2 có mức kinh phí cấp bù để chi trả cho dịch vụ thu gom vận chuyển và xử lý từ 2021-2026 là 317,8 tỷ đồng. Kịch bản PA1 có mức bù ngân sách là cao nhất, từ 2021-2027 kinh phí cấp bù để chi trả cho dịch vụ thu gom vận chuyển và xử lý là 357,52 tỷ đồng.

- Thời gian để bố trí ngân sách cấp bù để chi trả cho dịch vụ thu gom vận chuyển và xử lý theo Kịch bản PA1 là kéo dài hơn - từ 2021-2027, trong khi Kịch bản PA2 và PA3 thì thời gian từ 2021-2026.

- Kịch bản có mức bù ngân sách cao hơn và thời gian trợ cấp kéo dài sẽ làm tăng áp lực ngân sách nhưng sẽ giảm được gánh nặng chi tiêu của người dân khi chuyển sang mức thu giá dịch vụ, kịch bản này sẽ dễ đạt được sự đồng thuận chấp hành và sẵn lòng chi trả của người dân; và ngược lại, nếu sự đồng thuận trong nhân dân thấp thì tỷ lệ thu sẽ thấp và ngân sách sẽ vẫn phải cấp bù cho số thất thu đó.

- Đối với phần giá dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt nếu tính bình quân theo số nhân khẩu thì ở *khu vực đô thị mức giá sẽ cao hơn*, nhưng ở *khu vực nông thôn sẽ thấp hơn* khi so sánh với mức giá dịch vụ thu gom, vận chuyển của Quyết định 94/2016/QĐ-UBND. Tuy nhiên, với cách tính này sẽ hướng đến mục tiêu công bằng hơn, lượng rác thải nhiều phải trả nhiều tiền hơn, khoảng cách xa nhà máy xử lý rác phải trả tiền vận chuyển nhiều hơn.

- Việc ngân sách cấp bù ngân sách chỉ áp dụng cho hộ gia đình cá nhân theo lộ trình thu. Các đối tượng khác theo lộ trình thu đúng thu đủ không cấp bù.

So sánh với những địa phương khác:

- Hiện nay, hầu hết các tỉnh thành trên cả nước đều áp dụng định mức 592/QĐ-BXD ngày 30/5/2014 của Bộ Xây dựng để ban hành Bộ đơn giá dịch vụ thu gom vận chuyển và xử lý chất thải rắn. Tùy theo đơn giá nhân công và giá vật liệu của từng địa phương mà sẽ có mức giá dịch vụ cụ thể để sử dụng vào việc lập và quản lý chi phí dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt

- Đối với mức giá dịch vụ xử lý rác thải sinh hoạt tùy theo công nghệ xử lý được áp dụng mà có mức giá được tính toán cụ thể cho từng nhà máy (do định mức 592/QĐ-BXD chỉ công bố công nghệ xử lý chôn lấp hợp vệ sinh)

Cụ thể mức thu ở một số địa phương:

+ Nhà máy xử lý rác của thành phố Cần Thơ có giá xử lý 399.000 đồng/tấn (công nghệ đốt rác phát điện). Hiện nay, chưa thu tiền dịch vụ xử lý từ người dân, giá dịch vụ thu gom vận chuyển được chuyển đổi từ phí vệ sinh trước đây.

+ Nhà máy xử lý rác của tỉnh Sóc Trăng có giá xử lý là 360.000 đồng/tấn (công nghệ đốt kết hợp chế biến phân vi sinh). Hiện nay, chưa thu tiền dịch vụ xử lý từ người dân, giá dịch vụ thu gom vận chuyển được chuyển đổi từ phí vệ sinh trước đây.

+ Nhà máy xử lý rác tỉnh Vĩnh Phúc có giá xử lý là 370.000 đồng/tấn (công nghệ đốt). Hiện nay, chưa thu tiền dịch vụ xử lý từ người dân, giá dịch vụ thu gom vận chuyển được chuyển đổi từ phí vệ sinh trước đây.

+ Nhà máy chế biến phân hữu cơ từ rác thải ở xã Cẩm Quan, huyện Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh có giá xử lý là 406.000 đồng/tấn. Tỉnh Hà Tĩnh đang áp dụng Quyết định số 33/2017/QĐ-UBND ngày 30/6/2017, theo đó mức thu giá dịch vụ thu gom vận chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt đối với Hộ gia đình 1-2 người là 19.000 đồng/hộ/tháng, hộ 3-4 người 44.000 đồng/hộ/tháng, hộ ≥ 5 người là 62.000 đồng/hộ/tháng.

+ Nhà máy xử lý rác thải thành phố Bắc Giang có giá xử lý 385.000 đồng/tấn (công nghệ đốt rác phát điện). Tỉnh Bắc Giang đang áp dụng Quyết định 43/2017/QĐ-UBND ngày 26/12/2017, theo đó mức thu giá dịch vụ thu gom vận chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt đối với Hộ gia đình ≤ 3 người là 55.000 đồng/hộ/tháng, hộ > 3 người 73.000 đồng/hộ/tháng (khu vực đô thị); Hộ gia đình ≤ 3 người là 33.000 đồng/hộ/tháng, hộ > 3 người 44.000 đồng/hộ/tháng (khu vực nông thôn).

+ Tỉnh Đồng Tháp đang áp dụng Quyết định 06/2018/QĐ-UBND ngày 04/5/2018, theo đó mức thu giá dịch vụ thu gom vận chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt đối với Hộ gia đình không sản xuất, kinh doanh là 30.000 đồng/hộ/tháng, trong đó: mức giá thu gom vận chuyển 24.000 đồng/hộ/tháng, xử lý 6.000 đồng/hộ/tháng.

III. THU GIÁ DỊCH VỤ THU GOM, VẬN CHUYỂN VÀ XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT ĐỐI VỚI CÁC TỔ CHỨC, CƠ QUAN, ĐƠN VỊ, DOANH NGHIỆP, CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH VÀ CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG CÓ PHÁT THẢI RÁC SINH HOẠT

1. Tiếp tục thực hiện thu giá dịch vụ thu gom, vận chuyển theo Quyết định 94/2016/QĐ-UBND ngày 22/12/2016 của UBND tỉnh An Giang đến hết năm 2020, chưa thực hiện thu giá dịch vụ xử lý đối với các tổ chức, cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh và công trình công cộng có phát thải rác sinh hoạt.

Cụ thể như sau:

Số TT	Đối tượng thu	Đơn vị tính	Mức giá (đã bao gồm thuế giá trị gia tăng)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Hộ gia đình: - Thuộc phường, thị trấn - Thuộc xã	đồng/hộ/tháng	20.000 15.000
2	Cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp (bao gồm nhà Văn hóa, Trung tâm Thể dục thể thao, Trung tâm Y tế); Văn phòng các Công ty, xí nghiệp, doanh nghiệp; các hộ kinh doanh buôn bán nhỏ, bè cá	đồng/đơn vị/tháng	100.000
3	Trường học, nhà trẻ trong thời gian thực học (không có căn tin)		
4	Trường học, nhà trẻ trong thời gian thực học (có căn tin)		
5	Cửa hàng, nhà hàng, khách sạn, nhà trọ		
6	Nhà máy, bệnh viện, cơ sở y tế, cơ sở sản xuất, chợ, bến tàu, bến xe, khu vui chơi giải trí	đồng/m ³ rác	160.000
7	Vựa cá, vựa trái cây		
8	Các công trình xây dựng		

2. Từ năm 2021 thực hiện phương án thu mới theo khung giá tại Bảng 2b khoản 3 mục I Phần thứ nhất và Bảng 3b khoản 4 mục II Phần thứ nhất; theo đơn vị tính: *đồng/tấn* đối với các tổ chức, cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh và công trình công cộng có phát thải rác sinh hoạt.

Cụ thể như sau:

Bảng 2b – Giá dịch vụ thu gom vận chuyển áp dụng cho các tổ chức, cơ quan đơn vị, doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh dịch vụ, các địa điểm công cộng có phát thải chất thải rắn sinh hoạt

STT	Địa phương/ Khu vực	Giá dịch vụ (đồng/tấn rác)
1	Long Xuyên	244.757
2	Châu Thành	230.577
3	Châu Phú	242.290
4	Tri Tôn (phía đông)	277.533
	Tri Tôn (3 xã phía tây)	217.400
5	Châu Đốc	244.757
6	An Phú	277.533
7	Tịnh Biên	277.533
8	Tân Châu	294.417
9	Phú Tân	217.400
10	Thoại Sơn	230.577
11	Chợ Mới	228.439

Bảng 3b- Giá dịch vụ xử lý áp dụng cho các tổ chức, cơ quan đơn vị, doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh dịch vụ, các địa điểm công cộng có phát thải chất thải rắn sinh hoạt

STT	Địa phương/ Khu vực	Giá dịch vụ (đồng/tấn rác)
1	Long Xuyên	380.000
2	Châu Thành	380.000
3	Châu Phú	380.000
4	Tri Tôn (phía đông)	380.000
	Tri Tôn (3 xã phía tây)	400.000
5	Châu Đốc	380.000
6	An Phú	380.000
7	Tịnh Biên	380.000
8	Tân Châu	380.000
9	Phú Tân	380.000
10	Thoại Sơn	400.000
11	Chợ Mới	400.000

Bảng 4b- Tổng hợp Giá dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý áp dụng cho các tổ chức, cơ quan đơn vị, doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh dịch vụ, các địa điểm công cộng có phát thải chất thải rắn sinh hoạt

STT	Địa phương/Khu vực	Giá dịch vụ thu gom vận chuyển	Giá dịch vụ xử lý	Tổng cộng
		(đồng/tấn rác)	(đồng/tấn rác)	(đồng/tấn rác)
1	Long Xuyên	244.757	380.000	624.757
2	Châu Thành	230.577	380.000	610.577
3	Châu Phú	242.290	380.000	622.290
4	Tri Tôn (phía đông)	277.533	380.000	657.533
	Tri Tôn (phía tây)	217.400	400.000	617.400
5	Châu Đốc	244.757	380.000	624.757
6	An Phú	277.533	380.000	657.533
7	Tịnh Biên	277.533	380.000	657.533
8	Tân Châu	294.417	380.000	674.417
9	Phú Tân	217.400	380.000	597.400
10	Thoại Sơn	230.577	400.000	630.577
11	Chợ Mới	228.439	400.000	628.439

Phần thứ ba

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

I. UBND CÁC HUYỆN THỊ XÃ THÀNH PHỐ

1. Trực tiếp tổ chức triển khai thực hiện Đề án này đến các xã phường thị trấn và các hộ gia đình, các tổ chức, cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh và công trình công cộng có phát thải rác sinh hoạt trên địa phương mình.

2. Căn cứ vào các nội dung của Đề án, lập Kế hoạch tổ chức thu tiền theo giá dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải sinh hoạt để triển khai thực hiện thu tiền từ các hộ gia đình, các tổ chức, cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh và công trình công cộng có phát thải.

3. Tổ chức lập dự toán và bố trí ngân sách hàng năm đảm bảo chi trả cho hoạt động thu gom vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt của địa phương mình.

4. Tổ chức tuyên truyền, vận động và quán triệt quan điểm ***người phát ra rác thải phải trả tiền thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải*** để nhân dân hiểu rõ và thực hiện trách nhiệm chi trả dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải.

5. Tổ chức lựa chọn, ký hợp đồng dịch vụ với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn theo quy định. Kiểm tra, giám sát, nghiệm thu thành phần, khối lượng và hoạt động thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn theo hợp đồng đã ký.

II. SỞ TÀI CHÍNH

1. Chủ trì, phối hợp với UBND các huyện thị xã thành phố, Sở Tài nguyên và Môi trường, cơ quan liên quan cân đối, bố trí dự toán ngân sách nhà nước hàng năm đảm bảo cho hoạt động thu gom vận chuyển, xử lý rác trình UBND tỉnh phê duyệt. Từ nay đến năm 2030, ngân sách nhà nước hỗ trợ một phần kinh phí hoạt động thu gom vận chuyển, xử lý rác thải của hộ gia đình.

2. Chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Xây dựng thẩm định phương án giá xử lý, phương án giá thu gom vận chuyển chi tiết cho từng huyện thị xã thành phố, trình UBND tỉnh phê duyệt; hướng dẫn triển khai, đôn đốc, và kiểm tra việc thực hiện phương án giá dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải sinh hoạt trên địa bàn các huyện thị xã thành phố.

3. Chủ trì, phối hợp Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Xây dựng và các đơn vị liên quan tổ chức thẩm định phương án giá thu gom vận chuyển chi tiết cho từng

huyện thị xã thành phố, trình UBND tỉnh ban hành Quyết định thay thế Quyết định 94/2016/QĐ-UBND ngày 22/12/2016 của UBND tỉnh về việc quy định giá dịch vụ thu gom vận chuyển rác thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh An Giang. Theo đó, quy định đầy đủ giá dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh An Giang.

4. Chủ trì, phối hợp UBND các huyện thị xã thành phố, Sở Tài nguyên và Môi trường và các đơn vị liên quan tham mưu UBND tỉnh phân bổ nguồn kinh phí để triển khai thực hiện các nội dung của Đề án này.

4. Hướng dẫn đơn vị, tổ chức thực hiện dịch vụ niêm yết giá theo đúng quy định; định kỳ thực hiện quyết toán nguồn thu từ dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt và cân đối ngân sách cấp bù cho các huyện thị xã thành phố.

III. SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

1. Hướng dẫn, theo dõi việc thực hiện Đề án này theo lĩnh vực chuyên ngành quản lý.

2. Theo dõi, hướng dẫn UBND các huyện, thị xã, thành phố kiểm tra giám sát quản lý khối lượng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt; thường xuyên theo dõi quá trình thực hiện Đề án này của UBND các huyện, thị xã, thành phố.

3. Chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành, thị, các đơn vị liên quan phổ biến tuyên truyền, hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra, giám sát quá trình thực hiện Đề án đảm bảo tiến độ, mục tiêu đề ra; định kỳ hàng năm tổng hợp báo cáo UBND tỉnh; là cơ quan đầu mối hướng dẫn về chuyên môn, tổng hợp xây dựng kế hoạch, nhiệm vụ và tổng hợp dự toán chi sự nghiệp môi trường của các cơ quan, đơn vị gửi cơ quan tài chính xem xét, báo cáo Ủy ban nhân dân xem xét, quyết định.

4. Chủ trì phối hợp với các Sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành, thị, các đơn vị liên quan thực hiện các quy định đảm bảo yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án, công trình và cơ sở xử lý rác thải sinh hoạt.

5. Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì phối hợp với Sở Tài chính tham mưu UBND tỉnh phân bổ nguồn kinh phí sự nghiệp môi trường thực hiện các nội dung của Đề án theo quy định.

IV. SỞ XÂY DỰNG

1. Chủ trì, phối hợp Sở Tài nguyên và Môi trường và các đơn vị liên quan tổ chức lập phương án giá thu gom vận chuyển chi tiết cho từng huyện thị xã thành phố, gửi Sở Tài chính thẩm định, trình UBND tỉnh ban hành Quyết định thay thế Quyết

định 94/2016/QĐ-UBND ngày 22/12/2016 của UBND tỉnh về việc quy định giá dịch vụ thu gom vận chuyển rác thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh An Giang. Theo đó, quy định đầy đủ giá dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh An Giang.

2. Theo dõi, hướng dẫn UBND các huyện, thị xã, thành phố xác định giá dịch vụ áp dụng cho từng địa phương/ khu vực của Đề án này để UBND các huyện, thị xã, thành phố tổ chức thu đúng, thu đủ. Nếu có biến động về định mức, chi phí, đơn giá trong quá trình triển khai, lập phương án giá gửi Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các ngành có liên quan thẩm định, trình UBND tỉnh.

V. SỞ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

Chủ trì, phối hợp với Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh, Báo An Giang và các phương tiện thông tin đại chúng, các cơ quan liên quan tổ chức tuyên truyền nâng cao nhận thức của cộng đồng về công tác vệ sinh môi trường và thực hiện trách nhiệm chi trả dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải; Xây dựng chương trình quảng bá bằng panô, áp phích, tờ rơi và công tác vệ sinh môi trường tại các tuyến đường, nơi công cộng. Chỉ đạo, hướng dẫn các Đài truyền thanh - Truyền hình cấp huyện và hệ thống Đài truyền thanh cấp xã dành thời lượng để tuyên truyền tại địa phương.

VI. ĐÀI PHÁT THANH VÀ TRUYỀN HÌNH TỈNH, BÁO AN GIANG

Thường xuyên xây dựng phóng sự tuyên truyền, ghi hình, đưa tin về các hoạt động thu gom, xử lý rác thải, chất thải và bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh, phối hợp với Đài Phát thanh và Truyền hình cơ sở kịp thời phản ánh, động viên những nơi làm tốt, đồng thời công khai, phê phán những đơn vị địa phương làm không tốt.

VII. ĐỀ NGHỊ ỦY BAN MẶT TRẬN TỔ QUỐC VIỆT NAM TỈNH AN GIANG VÀ CÁC TỔ CHỨC ĐOÀN THỂ PHỐI HỢP

Tăng cường phối hợp với các cơ quan quản lý nhà nước và chính quyền địa phương thường xuyên tổ chức tuyên truyền vận động nhân dân thực hiện tốt công tác thu gom, phân loại rác thải tại nguồn, ủng hộ việc xây dựng các khu thu gom xử lý rác thải ở các khu dân cư không tập trung, vùng sâu, vùng xa; vận động nhân dân thực hiện nếp sống văn minh, xây dựng gia đình văn hóa, thực hiện trách nhiệm chi trả dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải đầy đủ, đúng quy định; tham gia tích cực vào công tác xã hội hóa về công tác thu gom, vận chuyển rác thải trên địa bàn.

VIII. CỤC THUẾ TỈNH

Hướng dẫn các đơn vị, tổ chức thực hiện dịch vụ quản lý, sử dụng hóa đơn, chứng từ theo đúng quy định; thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước theo đúng quy định của pháp luật về thuế và pháp luật có liên quan.

XIV. TRÁCH NHIỆM CỦA TỔ CHỨC, HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN PHÁT SINH RÁC THẢI

1. Chấp hành việc chi trả tiền dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải theo quy định.

2. Tích cực tham gia vào công tác tuyên truyền, phổ biến, vận động của các cơ quan, đơn vị, đoàn thể trong hoạt động thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải; tố giác các hành vi xả rác thải không đúng quy định.

XV. ĐƠN VỊ TỔ CHỨC THU TIỀN DỊCH VỤ THU GOM VẬN CHUYỂN CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT VÀ TIỀN DỊCH VỤ XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT

1. Phương án 1:

- Giao ***đơn vị thu gom vận chuyển*** chất thải rắn tổ chức thu tiền dịch vụ thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt và tiền dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt từ các đối tượng sử dụng dịch vụ.

- Tiền dịch vụ thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt được dùng để chi trả cho dịch vụ thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt của ***đơn vị thu gom vận chuyển*** chất thải rắn sinh hoạt.

- Tiền dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt được nộp vào ngân sách để bố trí chi trả cho dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt của đơn vị xử lý chất thải rắn sinh hoạt.

Phần thứ tư
KIẾN NGHỊ

Đề án giá dịch vụ thu gom thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh được xây dựng trên cơ sở thực tiễn, phù hợp định hướng quản lý chất thải rắn của tỉnh nhằm từng bước giải quyết những vấn đề bức xúc về môi trường, nâng cao chất lượng cuộc sống cho người dân, theo lộ trình giảm dần áp lực ngân sách chi trả cho hoạt động xử lý rác thải, góp phần đảm bảo thực hiện hiệu quả các chỉ tiêu của Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh đã đề ra.

Để đề án được triển khai hiệu quả, Ủy ban nhân dân tỉnh kính đề nghị:

- Ban thường vụ Tỉnh ủy xem xét, có chỉ đạo và quán triệt đảng bộ, chính quyền, tổ chức chính trị - xã hội các cấp thực hiện nghiêm túc các nội dung đề án; tăng cường công tác tuyên truyền, vận động người dân nâng cao nhận thức sử dụng tiết kiệm, hiệu quả và giảm thiểu phát sinh rác thải sinh hoạt, thực hiện trách nhiệm người xả thải theo đúng quy định.

- Công tác xử lý rác thải sinh hoạt là nhiệm vụ cần thực hiện liên tục và tốn nhiều kinh phí. Vì vậy, kính đề nghị HĐND tỉnh xem xét, phân bổ kinh phí sự nghiệp môi trường hàng năm phù hợp để đảm bảo hoạt động thu gom, vận chuyển, xử lý đảm bảo yêu cầu. Đồng thời, tạo mọi điều kiện để có chính sách thu hút các tổ chức, cá nhân tích cực đầu tư cho hoạt động bảo vệ môi trường./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

PHỤ LỤC 1. CHI TIẾT BẢNG TÍNH GIÁ THU GOM VẬN CHUYỂN RÁC THẢI SINH HOẠT (bao gồm các bảng tính PL1 đến PL11.2)

BẢNG TÍNH PL1

1	Khu vực thành phố Long Xuyên			
GIÁ DỊCH THU GOM - VẬN CHUYỂN RÁC THẢI SINH HOẠT				
				<i>DVT: đồng</i>
STT	KHOẢN CHI PHÍ	KÝ HIỆU	CÁCH TÍNH	THÀNH TIỀN
1	Chi phí vật liệu	A	VL	4.400
2	Chi phí nhân công	B	NC * Knc	43.658,00
3	Chi phí máy	C	M * Kmtc	143.038,00
4	Cộng chi phí trực tiếp	D	A + B + C	191.096,00
5	Chi phí chung	E	B * 50%	21.829,00
6	Giá thành dự toán	F	D + E	212.925,00
7	Lợi nhuận định mức	G	F * 4,5%	9.581,63
8	Tổng dự toán trước thuế	H	F + G	222.506,63
9	Thuế VAT	VAT	H * 10%	22.250,66
	Tổng dự toán sau thuế (tính trên 1 tấn rác)		H + VAT	244.757
* Ghi chú: Áp dụng Knc và Kmtc Khu vực 1 (thành phố Long Xuyên)				
	- Hệ số nhân công Knc =	1,000		
	- Hệ số máy thi công Kmtc =	1,000		
* A, B, C : áp dụng Mã hiệu MT2.02.00 Công tác thu gom rác sinh hoạt từ thùng lấy rác, lấy rác từ các hộ dân và các nơi khác vận chuyển đến địa điểm đổ rác				
* Chi phí chung (Long Xuyên, Châu Đốc 50%; khu vực còn lại 48%); lợi nhuận định mức (4,5%) áp dụng theo văn bản số 212/UBND-KTTH ngày 27/02/2018 của UBND tỉnh				
* Cự ly vận chuyển trung bình 15 km.				
* Định mức phát thải 1,0 kg/người ngày.				

BẢNG TÍNH PL2

2	Khu vực thành phố Châu Đốc			
GIÁ DỊCH THU GOM - VẬN CHUYỂN RÁC THẢI SINH HOẠT				
				<i>DVT: đồng</i>
STT	KHOẢN CHI PHÍ	KÝ HIỆU	CÁCH TÍNH	THÀNH TIỀN
1	Chi phí vật liệu	A	VL	4.400
2	Chi phí nhân công	B	NC * Knc	43.658,00
3	Chi phí máy	C	M * Kmtc	143.038,00
4	Cộng chi phí trực tiếp	D	A + B + C	191.096,00
5	Chi phí chung	E	B * 50%	21.829,00
6	Giá thành dự toán	F	D + E	212.925,00
7	Lợi nhuận định mức	G	F * 4,5%	9.581,63
8	Tổng dự toán trước thuế	H	F + G	222.506,63
9	Thuế VAT	VAT	H * 10%	22.250,66
Tổng dự toán sau thuế (tính trên 1 tấn rác)			H + VAT	244.757
* Ghi chú: Áp dụng Knc và Kmtc Khu vực 1 (thành phố Châu Đốc)				
- Hệ số nhân công Knc =		1,000		
- Hệ số máy thi công Kmtc =		1,000		
* A, B, C : áp dụng Mã hiệu MT2.02.00 Công tác thu gom rác sinh hoạt từ thùng lấy rác, lấy rác từ các hộ dân và các nơi khác vận chuyển đến địa điểm đổ rác				
* Chi phí chung (Long Xuyên, Châu Đốc 50%; khu vực còn lại 48%); lợi nhuận định mức (4,5%) áp dụng theo văn bản số 212/UBND-KTTH ngày 27/02/2018 của UBND tỉnh				
* Cự ly vận chuyển trung bình 10 km.				
* Định mức phát thải 1,0 kg/người ngày.				

BẢNG TÍNH PL3

3	Khu vực huyện Châu Thành			
GIÁ DỊCH THU GOM - VẬN CHUYỂN RÁC THẢI SINH HOẠT				
				<i>ĐVT: đồng</i>
STT	KHOẢN CHI PHÍ	KÝ HIỆU	CÁCH TÍNH	THÀNH TIỀN
1	Chi phí vật liệu	A	VL	4.400
2	Chi phí nhân công	B	NC * Knc	38.811,96
3	Chi phí máy	C	M * Kmtc	138.746,86
4	Cộng chi phí trực tiếp	D	A + B + C	181.958,82
5	Chi phí chung	E	B * 48%	18.629,74
6	Giá thành dự toán	F	D + E	200.588,56
7	Lợi nhuận định mức	G	F * 4,5%	9.026,49
8	Tổng dự toán trước thuế	H	F + G	209.615,05
9	Thuế VAT	VAT	H * 10%	20.961,50
Tổng dự toán sau thuế (tính trên 1 tấn rác)			H + VAT	230.577
* Ghi chú: Knc và Kmtc - KV 2 (Tân Châu, Châu Thành, Thoại Sơn, Châu Phú)				
- Hệ số nhân công Knc =		0,889		
- Hệ số máy thi công Kmtc =		0,970		
* A, B, C : áp dụng Mã hiệu MT2.02.00 Công tác thu gom rác sinh hoạt từ thùng lấy rác, lấy rác từ các hộ dân và các nơi khác vận chuyển đến địa điểm đổ rác				
* Chi phí chung (Long Xuyên, Châu Đốc 50%; khu vực còn lại 48%); lợi nhuận định mức (4,5%) áp dụng theo văn bản số 212/UBND-KTTH ngày 27/02/2018 của UBND tỉnh				
* Cự ly vận chuyển trung bình 10 km.				
* Định mức phát thải Đô thị: 0,8 kg/người ngày; Nông thôn: 0,45 kg/người ngày.				

BẢNG TÍNH PL4

4	Khu vực huyện Châu Phú			
GIÁ DỊCH THU GOM - VẬN CHUYỂN RÁC THẢI SINH HOẠT				
				<i>ĐVT: đồng</i>
STT	KHOẢN CHI PHÍ	KÝ HIỆU	CÁCH TÍNH	THÀNH TIỀN
1	Chi phí vật liệu	A	VL	4.400
2	Chi phí nhân công	B	NC * Knc	40.763,32
3	Chi phí máy	C	M * Kmtc	146.049,02
4	Cộng chi phí trực tiếp	D	A + B + C	191.212,34
5	Chi phí chung	E	B * 48%	19.566,39
6	Giá thành dự toán	F	D + E	210.778,73
7	Lợi nhuận định mức	G	F * 4,5%	9.485,04
8	Tổng dự toán trước thuế	H	F + G	220.263,77
9	Thuế VAT	VAT	H * 10%	22.026,38
Tổng dự toán sau thuế (tính trên 1 tấn rác)			H + VAT	242.290
* Ghi chú: Knc và Kmtc - KV 2 (Tân Châu, Châu Thành, Thoại Sơn, Châu Phú)				
- Hệ số nhân công Knc =		0,889		
- Hệ số máy thi công Kmtc =		0,970		
* A, B, C : áp dụng Mã hiệu MT2.02.00 Công tác thu gom rác sinh hoạt từ thùng lấy rác, lấy rác từ các hộ dân và các nơi khác vận chuyển đến địa điểm đổ rác				
* Chi phí chung (Long Xuyên, Châu Đốc 50%; khu vực còn lại 48%); lợi nhuận định mức (4,5%) áp dụng theo văn bản số 212/UBND-KTTH ngày 27/02/2018 của UBND tỉnh				
* Cự ly vận chuyển trung bình 20 km.				
* Định mức phát thải Đô thị: 0,8 kg/người ngày; Nông thôn: 0,45 kg/người ngày.				

BẢNG TÍNH PL5

5	Khu vực huyện Thoại Sơn			
GIÁ DỊCH THU GOM - VẬN CHUYỂN RÁC THẢI SINH HOẠT				
				<i>ĐVT: đồng</i>
STT	KHOẢN CHI PHÍ	KÝ HIỆU	CÁCH TÍNH	THÀNH TIỀN
1	Chi phí vật liệu	A	VL	4.400
2	Chi phí nhân công	B	NC * Knc	38.811,96
3	Chi phí máy	C	M * Kmtc	138.746,86
4	Cộng chi phí trực tiếp	D	A + B + C	181.958,82
5	Chi phí chung	E	B * 48%	18.629,74
6	Giá thành dự toán	F	D + E	200.588,56
7	Lợi nhuận định mức	G	F * 4,5%	9.026,49
8	Tổng dự toán trước thuế	H	F + G	209.615,05
9	Thuế VAT	VAT	H * 10%	20.961,50
Tổng dự toán sau thuế (tính trên 1 tấn rác)			H + VAT	230.577
* Ghi chú: Knc và Kmtc - KV 2 (Tân Châu, Châu Thành, Thoại Sơn, Châu Phú)				
- Hệ số nhân công Knc =		0,889		
- Hệ số máy thi công Kmtc =		0,970		
* A, B, C : áp dụng Mã hiệu MT2.02.00 Công tác thu gom rác sinh hoạt từ thùng lấy rác, lấy rác từ các hộ dân và các nơi khác vận chuyển đến địa điểm đổ rác				
* Chi phí chung (Long Xuyên, Châu Đốc 50%; khu vực còn lại 48%); lợi nhuận định mức (4,5%) áp dụng theo văn bản số 212/UBND-KTTH ngày 27/02/2018 của UBND tỉnh				
* Cự ly vận chuyển trung bình 15 km.				
* Định mức phát thải Đô thị: 0,8 kg/người ngày; Nông thôn: 0,45 kg/người ngày.				

BẢNG TÍNH PL6

6	Khu vực thị xã Tân Châu			
GIÁ DỊCH THU GOM - VẬN CHUYỂN RÁC THẢI SINH HOẠT				
				<i>ĐVT: đồng</i>
STT	KHOẢN CHI PHÍ	KÝ HIỆU	CÁCH TÍNH	THÀNH TIỀN
1	Chi phí vật liệu	A	VL	4.400
2	Chi phí nhân công	B	NC * Knc	49.653,32
3	Chi phí máy	C	M * Kmtc	178.239,44
4	Cộng chi phí trực tiếp	D	A + B + C	232.292,76
5	Chi phí chung	E	B * 48%	23.833,59
6	Giá thành dự toán	F	D + E	256.126,35
7	Lợi nhuận định mức	G	F * 4,5%	11.525,69
8	Tổng dự toán trước thuế	H	F + G	267.652,03
9	Thuế VAT	VAT	H * 10%	26.765,20
Tổng dự toán sau thuế (tính trên 1 tấn rác)			H + VAT	294.417
* Ghi chú: Knc và Kmtc - KV 2 (Tân Châu, Châu Thành, Thoại Sơn, Châu Phú)				
- Hệ số nhân công Knc =		0,889		
- Hệ số máy thi công Kmtc =		0,970		
* A, B, C : áp dụng Mã hiệu MT2.02.00 Công tác thu gom rác sinh hoạt từ thùng lấy rác, lấy rác từ các hộ dân và các nơi khác vận chuyển đến địa điểm đổ rác				
* Chi phí chung (Long Xuyên, Châu Đốc 50%; khu vực còn lại 48%); lợi nhuận định mức (4,5%) áp dụng theo văn bản số 212/UBND-KTTH ngày 27/02/2018 của UBND tỉnh				
* Cự ly vận chuyển trung bình 30 km.				
* Định mức phát thải : 0,8 kg/người ngày.				

BẢNG TÍNH PL7

7	Khu vực huyện Phú Tân			
GIÁ DỊCH THU GOM - VẬN CHUYỂN RÁC THẢI SINH HOẠT				
				<i>ĐVT: đồng</i>
STT	KHOẢN CHI PHÍ	KÝ HIỆU	CÁCH TÍNH	THÀNH TIỀN
1	Chi phí vật liệu	A	VL	4.400
2	Chi phí nhân công	B	NC * Knc	33.965,92
3	Chi phí máy	C	M * Kmtc	134.455,72
4	Cộng chi phí trực tiếp	D	A + B + C	172.821,64
5	Chi phí chung	E	B * 48%	16.303,64
6	Giá thành dự toán	F	D + E	189.125,29
7	Lợi nhuận định mức	G	F * 4,5%	8.510,64
8	Tổng dự toán trước thuế	H	F + G	197.635,93
9	Thuế VAT	VAT	H * 10%	19.763,59
Tổng dự toán sau thuế (tính trên 1 tấn rác)			H + VAT	217.400
* Ghi chú: Knc và Kmtc - KV 3:				
- Hệ số nhân công Knc =		0,778		
- Hệ số máy thi công Kmtc =		0,940		
* A, B, C : áp dụng Mã hiệu MT2.02.00 Công tác thu gom rác sinh hoạt từ thùng lấy rác, lấy rác từ các hộ dân và các nơi khác vận chuyển đến địa điểm đổ rác				
* Chi phí chung (Long Xuyên, Châu Đốc 50%; khu vực còn lại 48%); lợi nhuận định mức (4,5%) áp dụng theo văn bản số 212/UBND-KTTH ngày 27/02/2018 của UBND tỉnh				
* Cự ly vận chuyển trung bình 15 km.				
* Định mức phát thải Đô thị: 0,8 kg/người ngày; Nông thôn: 0,45 kg/người ngày.				

BẢNG TÍNH PL8

8	Khu vực huyện An Phú			
GIÁ DỊCH THU GOM - VẬN CHUYỂN RÁC THẢI SINH HOẠT				
				<i>ĐVT: đồng</i>
STT	KHOẢN CHI PHÍ	KÝ HIỆU	CÁCH TÍNH	THÀNH TIỀN
1	Chi phí vật liệu	A	VL	4.400
2	Chi phí nhân công	B	NC * Knc	43.453,63
3	Chi phí máy	C	M * Kmtc	172.726,88
4	Cộng chi phí trực tiếp	D	A + B + C	220.580,51
5	Chi phí chung	E	B * 48%	20.857,74
6	Giá thành dự toán	F	D + E	241.438,26
7	Lợi nhuận định mức	G	F * 4,5%	10.864,72
8	Tổng dự toán trước thuế	H	F + G	252.302,98
9	Thuế VAT	VAT	H * 10%	25.230,30
Tổng dự toán sau thuế (tính trên 1 tấn rác)			H + VAT	277.533
* Ghi chú: Knc và Kmtc - KV 3:				
- Hệ số nhân công Knc =		0,778		
- Hệ số máy thi công Kmtc =		0,940		
* A, B, C : áp dụng Mã hiệu MT2.02.00 Công tác thu gom rác sinh hoạt từ thùng lấy rác, lấy rác từ các hộ dân và các nơi khác vận chuyển đến địa điểm đổ rác				
* Chi phí chung (Long Xuyên, Châu Đốc 50%; khu vực còn lại 48%); lợi nhuận định mức (4,5%) áp dụng theo văn bản số 212/UBND-KTTH ngày 27/02/2018 của UBND tỉnh				
* Cự ly vận chuyển trung bình 30 km.				
* Định mức phát thải Đô thị: 0,8 kg/người ngày; Nông thôn: 0,45 kg/người ngày.				

BẢNG TÍNH PL9

9	Khu vực huyện Chợ Mới			
GIÁ DỊCH THU GOM - VẬN CHUYỂN RÁC THẢI SINH HOẠT				
				<i>ĐVT: đồng</i>
STT	KHOẢN CHI PHÍ	KÝ HIỆU	CÁCH TÍNH	THÀNH TIỀN
1	Chi phí vật liệu	A	VL	4.400
2	Chi phí nhân công	B	NC * Knc	35.673,63
3	Chi phí máy	C	M * Kmtc	141.532,04
4	Cộng chi phí trực tiếp	D	A + B + C	181.605,67
5	Chi phí chung	E	B * 48%	17.123,34
6	Giá thành dự toán	F	D + E	198.729,02
7	Lợi nhuận định mức	G	F * 4,5%	8.942,81
8	Tổng dự toán trước thuế	H	F + G	207.671,82
9	Thuế VAT	VAT	H * 10%	20.767,18
Tổng dự toán sau thuế (tính trên 1 tấn rác)			H + VAT	228.439
* Ghi chú: Knc và Kmtc - KV 3:				
- Hệ số nhân công Knc =		0,778		
- Hệ số máy thi công Kmtc =		0,940		
* A, B, C : áp dụng Mã hiệu MT2.02.00 Công tác thu gom rác sinh hoạt từ thùng lấy rác, lấy rác từ các hộ dân và các nơi khác vận chuyển đến địa điểm đổ rác				
* Chi phí chung (Long Xuyên, Châu Đốc 50%; khu vực còn lại 48%); lợi nhuận định mức (4,5%) áp dụng theo văn bản số 212/UBND-KTTH ngày 27/02/2018 của UBND tỉnh				
* Cự ly vận chuyển trung bình 20 km.				
* Định mức phát thải Đô thị: 0,8 kg/người ngày; Nông thôn: 0,45 kg/người ngày.				

BẢNG TÍNH PL10

10	Khu vực huyện Tịnh Biên			
GIÁ DỊCH THU GOM - VẬN CHUYỂN RÁC THẢI SINH HOẠT				
				<i>ĐVT: đồng</i>
STT	KHOẢN CHI PHÍ	KÝ HIỆU	CÁCH TÍNH	THÀNH TIỀN
1	Chi phí vật liệu	A	VL	4.400
2	Chi phí nhân công	B	NC * Knc	43.453,63
3	Chi phí máy	C	M * Kmtc	172.726,88
4	Cộng chi phí trực tiếp	D	A + B + C	220.580,51
5	Chi phí chung	E	B * 48%	20.857,74
6	Giá thành dự toán	F	D + E	241.438,26
7	Lợi nhuận định mức	G	F * 4,5%	10.864,72
8	Tổng dự toán trước thuế	H	F + G	252.302,98
9	Thuế VAT	VAT	H * 10%	25.230,30
	Tổng dự toán sau thuế (tính trên 1 tấn rác)		H + VAT	277.533
	* Ghi chú: Knc và Kmtc - KV 3:			
	- Hệ số nhân công Knc =		0,778	
	- Hệ số máy thi công Kmtc =		0,940	
	* A, B, C : áp dụng Mã hiệu MT2.02.00 Công tác thu gom rác sinh hoạt từ thùng lấy rác, lấy rác từ các hộ dân và các nơi khác vận chuyển đến địa điểm đổ rác			
	* Chi phí chung (Long Xuyên, Châu Đốc 50%; khu vực còn lại 48%); lợi nhuận định mức (4,5%) áp dụng theo văn bản số 212/UBND-KTTH ngày 27/02/2018 của UBND tỉnh			
	* Cự ly vận chuyển trung bình 30 km.			
	* Định mức phát thải Đô thị: 0,8 kg/người ngày; Nông thôn: 0,45 kg/người ngày.			

BẢNG TÍNH PL11.1

11.1 Khu vực huyện Tri Tôn (phía đông - phần vận chuyển về Bình Hòa)				
GIÁ DỊCH THU GOM - VẬN CHUYỂN RÁC THẢI SINH HOẠT				
				<i>ĐVT: đồng</i>
STT	KHOẢN CHI PHÍ	KÝ HIỆU	CÁCH TÍNH	THÀNH TIỀN
1	Chi phí vật liệu	A	VL	4.400
2	Chi phí nhân công	B	NC * Knc	43.453,63
3	Chi phí máy	C	M * Kmtc	172.726,88
4	Cộng chi phí trực tiếp	D	A + B + C	220.580,51
5	Chi phí chung	E	B * 48%	20.857,74
6	Giá thành dự toán	F	D + E	241.438,26
7	Lợi nhuận định mức	G	F * 4,5%	10.864,72
8	Tổng dự toán trước thuế	H	F + G	252.302,98
9	Thuế VAT	VAT	H * 10%	25.230,30
	Tổng dự toán sau thuế (tính trên 1 tấn rác)		H + VAT	277.533
	* Ghi chú: Knc và Kmtc - KV 3:			
	- Hệ số nhân công Knc =	0,778		
	- Hệ số máy thi công Kmtc =	0,940		
	* A, B, C : áp dụng Mã hiệu MT2.02.00 Công tác thu gom rác sinh hoạt từ thùng lấy rác, lấy rác từ các hộ dân và các nơi khác vận chuyển đến địa điểm đổ rác			
	* Chi phí chung (Long Xuyên, Châu Đốc 50%; khu vực còn lại 48%); lợi nhuận định mức (4,5%) áp dụng theo văn bản số 212/UBND-KTTH ngày 27/02/2018 của UBND tỉnh			
	* Cự ly vận chuyển trung bình 30 km.			
	* Định mức phát thải Đô thị: 0,8 kg/người ngày; Nông thôn: 0,45 kg/người ngày.			

BẢNG TÍNH PL11.2

11.2 Khu vực huyện Tri Tôn (phía tây - phần vận chuyển về Vĩnh Gia)				
GIÁ DỊCH THU GOM - VẬN CHUYỂN RÁC THẢI SINH HOẠT				
				<i>ĐVT: đồng</i>
STT	KHOẢN CHI PHÍ	KÝ HIỆU	CÁCH TÍNH	THÀNH TIỀN
1	Chi phí vật liệu	A	VL	4.400
2	Chi phí nhân công	B	NC * Knc	33.965,92
3	Chi phí máy	C	M * Kmtc	134.455,72
4	Cộng chi phí trực tiếp	D	A + B + C	172.821,64
5	Chi phí chung	E	B * 48%	16.303,64
6	Giá thành dự toán	F	D + E	189.125,29
7	Lợi nhuận định mức	G	F * 4,5%	8.510,64
8	Tổng dự toán trước thuế	H	F + G	197.635,93
9	Thuế VAT	VAT	H * 10%	19.763,59
	Tổng dự toán sau thuế (tính trên 1 tấn rác)		H + VAT	217.400
	* Ghi chú: Knc và Kmtc - KV 3:			
	- Hệ số nhân công Knc =		0,778	
	- Hệ số máy thi công Kmtc =		0,940	
	* A, B, C : áp dụng Mã hiệu MT2.02.00 Công tác thu gom rác sinh hoạt từ thùng lấy rác, lấy rác từ các hộ dân và các nơi khác vận chuyển đến địa điểm đổ rác			
	* Chi phí chung (Long Xuyên, Châu Đốc 50%; khu vực còn lại 48%); lợi nhuận định mức (4,5%) áp dụng theo văn bản số 212/UBND-KTTH ngày 27/02/2018 của UBND tỉnh			
	* Cự ly vận chuyển trung bình 10 km.			
	* Định mức phát thải Nông thôn: 0,45 kg/người ngày.			